

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 50 Đường Hùng Vương, Phường Lâm Viên – Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng Việt Nam

Tên mẫu: **Mẫu nước cuối tuyến - Nhà máy nước Than Thở (Đảng Ủy – UBMTTQ Việt Nam – Phường Xuân Trường – Đà Lạt)**

Tình trạng mẫu: Mẫu nước, chứa trong chai kín

Ngày nhận mẫu: 03/07/2025 Thời gian thử nghiệm: 03/07 – 19/07/2025

Ngày trả kết quả: 23/07/2025

Kết quả: Xem trang 2,3,4,5,6,7/7

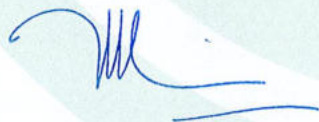
Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu do Nhà thầu phụ thực hiện
(1): Kết quả được Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng đo tại hiện trường

Kết luận:

Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2014/BYT, ngày 31/12/2024

Phụ trách Kiểm nghiệm



Lê Nguyễn Hạ My

KT. Giám Đốc
Phó Giám Đốc



Nguyễn Kim Liễu

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ This testing result is only valid on tested sample.
- Không được tự ý sửa đổi Phiếu kết quả thử nghiệm dưới bất cứ hình thức nào/ Do not modify the test report under any circumstances.
- Không được trích dẫn một phần Phiếu kết quả thử nghiệm trong các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích/
Do not cite any part of the test report in any activities that may cause conflict in interests.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng / Information of sample is written as customer's request.
- (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2017/ (*): Parameters are accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
- KPH: không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện / ND: Not Detected. LOD: Limit of detection
- Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, kết quả được biểu thị "< 10 CFU/g" hoặc "< 1 CFU/mL" hoặc "< 10 CFU/mẫu" được xem như không phát hiện /
For microbiological analyte, the results were expressed "< 10 CFU/g" or "< 1 CFU/mL" or "< 10 CFU/sample" can be considered as not detection.

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
01	Coliforms	CFU/100mL	0	<1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)
02	<i>Escherichia coli</i>	CFU/100mL	0	<1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)
Thông số cảm quan và vô cơ					
03	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0.0003)	0.01	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
04	Clo dư ⁽¹⁾	mg/L	0.60	0.2 - 1.0	Đo tại hiện trường
05	Độ đục	NTU	KPH (LOD=0.30)	2	Ref. SMEWW 2130B:2023 (*)
06	Màu sắc	TCU	KPH (LOD=5.0)	15	TCVN 6185:2015 (*)
07	Mùi ⁽¹⁾	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đo tại hiện trường
08	pH ⁽¹⁾	-	7.18	6.0 - 8.5	Đo tại hiện trường
09	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	KPH (LOD=0.30)	1	TCVN 5988:1995 (*)
10	Chỉ số permanganat	mg/L	KPH (LOD=0.30)	2	TCVN 6186:1996 (*)
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
11	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	0	<1	SMEWW 9213B:2023
12	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/100mL	0	<1	ISO 16266:2006 (*)
Thông số vô cơ					
13	Antimon (Sb)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.02	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
14	Bari (Ba)	mg/L	KPH (LOD=0.03)	1.3	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
15	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	KPH (LOD=0.003)	2.4	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
16	Cadmi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0.0003)	0.003	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)



Số: 2507625/KQKN

Mã số: 2507059-1

Trang 3/7

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 01:2024/BYT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
17	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0.0003)	0.01	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
18	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)	mg/L	16.0	250 hoặc 300	TCVN 6194:1996 (*)
19	Chromi (Cr)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.05	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
20	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	1	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	10.5	300	TCVN 6224:1996 (*)
22	Florua (Fluoride) (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.05)	1.5	US EPA Method 300.0 (a)
23	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	2	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
24	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.1	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
25	Natri (Na)	mg/L	3.93	200	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
26	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	<0.05	0.2	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
27	Nickel (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.07	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
28	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	0.74	11	Ref. TCVN 6180:1996 (*)
29	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	KPH (LOD=0.006)	0.9	TCVN 6178: 1996 (*)
30	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.3	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
31	Seleni (Se)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.04	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
32	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)	mg/L	KPH (LOD=3.0)	250	SMEWW 4500- (SO ₄ ²⁻) .(E):2023 (*)
33	Sunfua (Sulfide) (S ²⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.02)	0.05	EPA 376.2003 (a)
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0.00015)	0.001	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	30.5	1000	SMEWW 2540C:2023 (*)
36	Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.005)	0.05	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984) (a)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
Thông số hữu cơ					
a. Nhóm alkan clo hóa					
37	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2000	Ref. EPA 8260D (*)
38	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	30	Ref. EPA 8260D (*)
39	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	50	Ref. EPA 8260D (*)
40	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2	Ref. EPA 8260D
41	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D (*)
42	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	Ref. EPA 8260D (*)
43	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	8	Ref. EPA 8260D (*)
44	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.3	Ref. EPA 8260D
b. Hydrocarbua thơm					
45	Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	10	Ref. EPA 8260D (*)
46	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	Ref. EPA 8260D (*)
47	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	µg/L	KPH (LOD=0.3)	9	Ref. EPA 528
48	Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D (*)
49	Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	700	Ref. EPA 8260D (*)
50	Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	500	Ref. EPA 8260D (*)
c. Nhóm benzen clo hóa					
51	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1000	Ref. EPA 8260D (*)
52	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	Ref. EPA 8260D

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
53	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D
d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
54	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.5	KN/QTH391
55	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.4	KN/QTH391
56	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆)	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật					
57	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1	Ref. EPA 8260D
58	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	Ref. EPA 8260D (*)
59	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D
60	2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391
61	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	90	KN/QTH391
62	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391
63	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH391
64	Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	KPH (LOD=0.03)	100	KN/QTH391
65	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	KPH (LOD=1.0)	5	Ref. TCVN 7876:2008; TCVN 9333:2012
66	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	KPH (LOD=0.03)	30	KN/QTH391
67	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	µg/L	KPH (LOD=0.015)	0.2	KN/QTH391
68	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391
69	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391

CÔNG TY
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
 ĐIC 86: 2507625/KQKN
 KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
 Mã số: 2507059-1
 KHUÊ NAM
 T.P. HCM
 Trang 6/7
 QCVN 01-1:2024/BYT
 PHƯƠNG PHÁP THỬ

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
70	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	KPH (LOD=0.03)	1	KN/QTH391
71	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	100	KN/QTH391
72	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391
73	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	200	KN/QTH391
74	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391
75	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.3)	2	KN/QTH391
76	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH391
77	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391
78	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)	µg/L	KPH (LOD=0.3)	6	KN/QTH391
79	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391
80	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391
81	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391
82	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅)	µg/L	KPH (LOD=0.3)	2	KN/QTH391
83	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
84	2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	200	Ref. EPA 8260D
85	Bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH537
86	Formaldehyde (CH ₂ O)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	500	Ref. EPA 8260D
87	Monochloramine (NH ₂ Cl)	µg/L	KPH (LOD=600)	3000	Ref. EPA 8260D
Nhóm Trihalomethane (THM)					

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 01:2024/BYT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
88	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	60	Ref. EPA 8260D (*)
89	Bromoform (CHBr ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	Ref. EPA 8260D (*)
90	Chloroform (CHCl ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	Ref. EPA 8260D (*)
91	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	Ref. EPA 8260D (*)
Nhóm Halogenated acetonitrile					
92	Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	70	Ref. EPA 8260D
93	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D
94	Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N)	µg/L	KPH (LOD=0.3)	1	Ref. EPA 8260D
Nhóm Haloacetic acid (HAA)					
95	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D
96	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	50	Ref. EPA 8260D
97	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	200	Ref. EPA 8260D
Thông số nhiễm phóng xạ					
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	KPH (LOD=0.02)	0.1	ISO 9696:2017 (a)
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	0.13 ± 0.03	1.0	ISO 9697:2018 (a)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 50 Đường Hùng Vương, Phường Lâm Viên – Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng Việt Nam

Tên mẫu: **Mẫu nước Nhà máy nước Phát Chi (Phát Chi Trạm Hành – Phường Xuân Trường – Đà Lạt)**

Tình trạng mẫu: Mẫu nước, chứa trong chai kín

Ngày nhận mẫu: 03/07/2025 Thời gian thử nghiệm: 03/07 – 19/07/2025

Ngày trả kết quả: 23/07/2025

Kết quả: Xem trang 2,3,4,5,6,7/7

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu do Nhà thầu phụ thực hiện

(1): Kết quả được Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng đo tại hiện trường

Kết luận:

Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2014/BYT, ngày 31/12/2024

Phụ trách Kiểm nghiệm



Lê Nguyễn Hạ My

KT. Giám Đốc

Phó Giám Đốc



Nguyễn Kim Liễu

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ This testing result is only valid on tested sample.
- Không được tự ý sửa đổi Phiếu kết quả thử nghiệm dưới bất cứ hình thức nào/ Do not modify the test report under any circumstances.
- Không được trích dẫn một phần Phiếu kết quả thử nghiệm trong các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích/ Do not cite any part of the test report in any activities that may cause conflict in interests.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng / Information of sample is written as customer's request.
- (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2017/ (*): Parameters are accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
- KPH: không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện / ND: Not Detected. LOD: Limit of detection
- Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, kết quả được biểu thị "< 10 CFU/g" hoặc "< 1 CFU/mL" hoặc "< 10 CFU/mẫu" được xem như không phát hiện / For microbiological analyte, the results were expressed "< 10 CFU/g" or "< 1 CFU/mL" or "< 10 CFU/sample" can be considered as not detection.

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 01:2024/BYT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
01	Coliforms	CFU/100mL	0	<1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)
02	<i>Escherichia coli</i>	CFU/100mL	0	<1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)
Thông số cảm quan và vô cơ					
03	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0.0003)	0.01	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
04	Clo dư ⁽¹⁾	mg/L	0.62	0.2 - 1.0	Đo tại hiện trường
05	Độ đục	NTU	KPH (LOD=0.30)	2	Ref. SMEWW 2130B:2023 (*)
06	Màu sắc	TCU	KPH (LOD=5.0)	15	TCVN 6185:2015 (*)
07	Mùi ⁽¹⁾	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đo tại hiện trường
08	pH ⁽¹⁾	-	6.76	6.0 - 8.5	Đo tại hiện trường
09	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	KPH (LOD=0.30)	1	TCVN 5988:1995 (*)
10	Chỉ số permanganat	mg/L	KPH (LOD=0.30)	2	TCVN 6186:1996 (*)
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
11	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	0	<1	SMEWW 9213B:2023
12	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/100mL	0	<1	ISO 16266:2006 (*)
Thông số vô cơ					
13	Antimon (Sb)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.02	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
14	Bari (Ba)	mg/L	KPH (LOD=0.03)	1.3	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
15	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	<0.010	2.4	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
16	Cadmi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0.0003)	0.003	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
17	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0.0003)	0.01	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
18	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)	mg/L	19.5	250 hoặc 300	TCVN 6194:1996 (*)
19	Chromi (Cr)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.05	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
20	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	1	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	21.5	300	TCVN 6224:1996 (*)
22	Florua (Fluoride) (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.05)	1.5	US EPA Method 300.0 (a)
23	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	2	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
24	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.1	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
25	Natri (Na)	mg/L	5.48	200	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
26	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	<0.05	0.2	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
27	Nickel (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.07	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
28	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	0.72	11	Ref. TCVN 6180:1996 (*)
29	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	KPH (LOD=0.006)	0.9	TCVN 6178: 1996 (*)
30	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.3	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
31	Seleni (Se)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.04	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
32	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)	mg/L	KPH (LOD=3.0)	250	SMEWW 4500- (SO ₄ ²⁻) .(E):2023 (*)
33	Sunfua (Sulfide) (S ²⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.02)	0.05	EPA 376.2003 (a)
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0.00015)	0.001	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	59.5	1000	SMEWW 2540C:2023 (*)
36	Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.005)	0.05	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984) (a)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
Thông số hữu cơ					
a. Nhóm alkan clo hóa					
37	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2000	Ref. EPA 8260D (*)
38	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	30	Ref. EPA 8260D (*)
39	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	50	Ref. EPA 8260D (*)
40	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2	Ref. EPA 8260D
41	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D (*)
42	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	Ref. EPA 8260D (*)
43	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	8	Ref. EPA 8260D (*)
44	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.3	Ref. EPA 8260D
b. Hydrocarbua thơm					
45	Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	10	Ref. EPA 8260D (*)
46	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	Ref. EPA 8260D (*)
47	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	µg/L	KPH (LOD=0.3)	9	Ref. EPA 528
48	Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D (*)
49	Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	700	Ref. EPA 8260D (*)
50	Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	500	Ref. EPA 8260D (*)
c. Nhóm benzen clo hóa					
51	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1000	Ref. EPA 8260D (*)
52	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	Ref. EPA 8260D

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN/01-1:2024/BYT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
53	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D
d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
54	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.5	KN/QTH391
55	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.4	KN/QTH391
56	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆)	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật					
57	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1	Ref. EPA 8260D
58	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	Ref. EPA 8260D (*)
59	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D
60	2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391
61	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	90	KN/QTH391
62	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391
63	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH391
64	Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	KPH (LOD=0.03)	100	KN/QTH391
65	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	KPH (LOD=1.0)	5	Ref. TCVN 7876:2008; TCVN 9333:2012
66	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	KPH (LOD=0.03)	30	KN/QTH391
67	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	µg/L	KPH (LOD=0.015)	0.2	KN/QTH391
68	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391
69	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
70	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	KPH (LOD=0.03)	1	KN/QTH391
71	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	100	KN/QTH391
72	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391
73	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	200	KN/QTH391
74	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391
75	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.3)	2	KN/QTH391
76	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH391
77	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391
78	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)	µg/L	KPH (LOD=0.3)	6	KN/QTH391
79	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391
80	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391
81	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391
82	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅)	µg/L	KPH (LOD=0.3)	2	KN/QTH391
83	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
84	2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	200	Ref. EPA 8260D
85	Bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH537
86	Formaldehyde (CH ₂ O)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	500	Ref. EPA 8260D
87	Monochloramine (NH ₂ Cl)	µg/L	KPH (LOD=600)	3000	Ref. EPA 8260D
Nhóm Trihalomethane (THM)					

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
88	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	60	Ref. EPA 8260D (*)
89	Bromoform (CHBr ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	Ref. EPA 8260D (*)
90	Chloroform (CHCl ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	Ref. EPA 8260D (*)
91	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	Ref. EPA 8260D (*)
Nhóm Halogenated acetonitrile					
92	Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	70	Ref. EPA 8260D
93	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D
94	Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N)	µg/L	KPH (LOD=0.3)	1	Ref. EPA 8260D
Nhóm Haloacetic acid (HAA)					
95	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D
96	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	50	Ref. EPA 8260D
97	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	200	Ref. EPA 8260D
Thông số nhiễm phóng xạ					
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	KPH (LOD=0.02)	0.1	ISO 9696:2017 (a)
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	0.16 ± 0.04	1.0	ISO 9697:2018 (a)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 50 Đường Hùng Vương, Phường Lâm Viên – Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng Việt Nam

Tên mẫu: **Mẫu nước giữa tuyến - Nhà máy nước Phát Chi (Trạm Hành – Phường Xuân Trường – Đà Lạt)**

Tình trạng mẫu: Mẫu nước, chứa trong chai kín

Ngày nhận mẫu: 03/07/2025 Thời gian thử nghiệm: 03/07 – 19/07/2025

Ngày trả kết quả: 23/07/2025

Kết quả: Xem trang 2,3,4,5,6,7/7

Ghi chú: (a): Chỉ tiêu do Nhà thầu phụ thực hiện
(1): Kết quả được Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng đo tại hiện trường

Kết luận: **Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2014/BYT, ngày 31/12/2024**

Phụ trách Kiểm nghiệm



Lê Nguyễn Hạ My

KT. Giám Đốc
Phó Giám Đốc



Nguyễn Kim Liễu

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ This testing result is only valid on tested sample.
- Không được tự ý sửa đổi Phiếu kết quả thử nghiệm dưới bất cứ hình thức nào/ Do not modify the test report under any circumstances.
- Không được trích dẫn một phần Phiếu kết quả thử nghiệm trong các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích/
Do not cite any part of the test report in any activities that may cause conflict in interests.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng / Information of sample is written as customer's request.
- (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2017/ (*): Parameters are accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
- KPH: không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện / ND: Not Detected. LOD: Limit of detection
- Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, kết quả được biểu thị "< 10 CFU/g" hoặc "< 1 CFU/mL" hoặc "< 10 CFU/mẫu" được xem như không phát hiện /
For microbiological analyte, the results were expressed "< 10 CFU/g" or "< 1 CFU/mL" or "< 10 CFU/sample" can be considered as not detection.

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
01	Coliforms	CFU/100mL	0	<1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)
02	<i>Escherichia coli</i>	CFU/100mL	0	<1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)
Thông số cảm quan và vô cơ					
03	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0.0003)	0.01	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
04	Clo dư ⁽¹⁾	mg/L	0.60	0.2 - 1.0	Đo tại hiện trường
05	Độ đục	NTU	KPH (LOD=0.30)	2	Ref. SMEWW 2130B:2023 (*)
06	Màu sắc	TCU	KPH (LOD=5.0)	15	TCVN 6185:2015 (*)
07	Mùi ⁽¹⁾	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đo tại hiện trường
08	pH ⁽¹⁾	-	6.81	6.0 - 8.5	Đo tại hiện trường
09	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	KPH (LOD=0.30)	1	TCVN 5988:1995 (*)
10	Chỉ số permanganat	mg/L	KPH (LOD=0.30)	2	TCVN 6186:1996 (*)
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
11	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	0	<1	SMEWW 9213B:2023
12	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/100mL	0	<1	ISO 16266:2006 (*)
Thông số vô cơ					
13	Antimon (Sb)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.02	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
14	Bari (Ba)	mg/L	KPH (LOD=0.03)	1.3	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
15	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	<0.010	2.4	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
16	Cadmi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0.0003)	0.003	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
17	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0.0003)	0.01	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
18	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)	mg/L	17.8	250 hoặc 300	TCVN 6194:1996 (*)
19	Chromi (Cr)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.05	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
20	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	1	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	23.5	300	TCVN 6224:1996 (*)
22	Florua (Fluoride) (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.05)	1.5	US EPA Method 300.0 (a)
23	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	2	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
24	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.1	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
25	Natri (Na)	mg/L	5.74	200	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
26	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	<0.05	0.2	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
27	Nickel (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.07	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
28	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	0.67	11	Ref. TCVN 6180:1996 (*)
29	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	KPH (LOD=0.006)	0.9	TCVN 6178: 1996 (*)
30	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.3	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
31	Seleni (Se)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.04	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
32	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)	mg/L	KPH (LOD=3.0)	250	SMEWW 4500- (SO ₄ ²⁻) .(E):2023 (*)
33	Sunfua (Sulfide) (S ²⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.02)	0.05	EPA 376.2003 (a)
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0.00015)	0.001	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	59.5	1000	SMEWW 2540C:2023 (*)
36	Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.005)	0.05	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984) (a)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
Thông số hữu cơ					
a. Nhóm alkan clo hóa					
37	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2000	Ref. EPA 8260D (*)
38	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	30	Ref. EPA 8260D (*)
39	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	50	Ref. EPA 8260D (*)
40	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2	Ref. EPA 8260D
41	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D (*)
42	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	Ref. EPA 8260D (*)
43	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	8	Ref. EPA 8260D (*)
44	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.3	Ref. EPA 8260D
b. Hydrocarbua thơm					
45	Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	10	Ref. EPA 8260D (*)
46	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	Ref. EPA 8260D (*)
47	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	µg/L	KPH (LOD=0.3)	9	Ref. EPA 528
48	Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D (*)
49	Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	700	Ref. EPA 8260D (*)
50	Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	500	Ref. EPA 8260D (*)
c. Nhóm benzen clo hóa					
51	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1000	Ref. EPA 8260D (*)
52	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	Ref. EPA 8260D

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
53	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D
d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
54	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.5	KN/QTH391
55	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.4	KN/QTH391
56	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆)	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật					
57	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1	Ref. EPA 8260D
58	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	Ref. EPA 8260D (*)
59	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D
60	2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391
61	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	90	KN/QTH391
62	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391
63	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH391
64	Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	KPH (LOD=0.03)	100	KN/QTH391
65	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	KPH (LOD=1.0)	5	Ref. TCVN 7876:2008; TCVN 9333:2012
66	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	KPH (LOD=0.03)	30	KN/QTH391
67	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	µg/L	KPH (LOD=0.015)	0.2	KN/QTH391
68	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391
69	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391



STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
70	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	KPH (LOD=0.03)	1	KN/QTH391
71	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	100	KN/QTH391
72	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391
73	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	200	KN/QTH391
74	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391
75	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.3)	2	KN/QTH391
76	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH391
77	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391
78	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)	µg/L	KPH (LOD=0.3)	6	KN/QTH391
79	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391
80	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391
81	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391
82	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅)	µg/L	KPH (LOD=0.3)	2	KN/QTH391
83	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
84	2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	200	Ref. EPA 8260D
85	Bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH537
86	Formaldehyde (CH ₂ O)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	500	Ref. EPA 8260D
87	Monochloramine (NH ₂ Cl)	µg/L	KPH (LOD=600)	3000	Ref. EPA 8260D
Nhóm Trihalomethane (THM)					

Số: 2507627/KQKN
Mã số: 2507059-3
Trang: 7/7

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
88	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	60	Ref. EPA 8260D (*)
89	Bromoform (CHBr ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	Ref. EPA 8260D (*)
90	Chloroform (CHCl ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	Ref. EPA 8260D (*)
91	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	Ref. EPA 8260D (*)
Nhóm Halogenated acetonitrile					
92	Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	70	Ref. EPA 8260D
93	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D
94	Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N)	µg/L	KPH (LOD=0.3)	1	Ref. EPA 8260D
Nhóm Haloacetic acid (HAA)					
95	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D
96	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	50	Ref. EPA 8260D
97	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	200	Ref. EPA 8260D
Thông số nhiễm phóng xạ					
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	KPH (LOD=0.02)	0.1	ISO 9696:2017 (a)
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	0.15 ± 0.04	1.0	ISO 9697:2018 (a)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 50 Đường Hùng Vương, Phường Lâm Viên – Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng Việt Nam

Tên mẫu: **Mẫu nước cuối tuyến - Nhà máy nước Phát Chi (Phát Chi – Phường Xuân Trường – Đà Lạt)**

Tình trạng mẫu: Mẫu nước, chứa trong chai kín

Ngày nhận mẫu: 03/07/2025 Thời gian thử nghiệm: 03/07 – 19/07/2025

Ngày trả kết quả: 23/07/2025

Kết quả: Xem trang 2,3,4,5,6,7/7

Ghi chú: (a): Chỉ tiêu do Nhà thầu phụ thực hiện
(1): Kết quả được Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng đo tại hiện trường

Kết luận: **Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2014/BYT, ngày 31/12/2024**

Phụ trách Kiểm nghiệm



Lê Nguyễn Hạ My

KT. Giám Đốc
Phó Giám Đốc



Nguyễn Kim Liễu

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ This testing result is only valid on tested sample.
- Không được tự ý sửa đổi Phiếu kết quả thử nghiệm dưới bất cứ hình thức nào/ Do not modify the test report under any circumstances.
- Không được trích dẫn một phần Phiếu kết quả thử nghiệm trong các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích/ Do not cite any part of the test report in any activities that may cause conflict in interests.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng / Information of sample is written as customer's request.
- (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2017/ (*): Parameters are accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
- KPH: không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện / ND: Not Detected. LOD: Limit of detection
- Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, kết quả được biểu thị "< 10 CFU/g" hoặc "< 1 CFU/mL" hoặc "< 10 CFU/mẫu" được xem như không phát hiện / For microbiological analyte, the results were expressed "< 10 CFU/g" or "< 1 CFU/mL" or "< 10 CFU/sample" can be considered as not detection.

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 01:2024/BYT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
01	Coliforms	CFU/100mL	0	<1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)
02	<i>Escherichia coli</i>	CFU/100mL	0	<1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)
Thông số cảm quan và vô cơ					
03	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0.0003)	0.01	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
04	Clo dư ⁽¹⁾	mg/L	0.59	0.2 - 1.0	Đo tại hiện trường
05	Độ đục	NTU	KPH (LOD=0.30)	2	Ref. SMEWW 2130B:2023 (*)
06	Màu sắc	TCU	KPH (LOD=5.0)	15	TCVN 6185:2015 (*)
07	Mùi ⁽¹⁾	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đo tại hiện trường
08	pH ⁽¹⁾	-	6.87	6.0 - 8.5	Đo tại hiện trường
09	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	KPH (LOD=0.30)	1	TCVN 5988:1995 (*)
10	Chỉ số permanganat	mg/L	KPH (LOD=0.30)	2	TCVN 6186:1996 (*)
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
11	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	0	<1	SMEWW 9213B:2023
12	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/100mL	0	<1	ISO 16266:2006 (*)
Thông số vô cơ					
13	Antimon (Sb)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.02	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
14	Bari (Ba)	mg/L	KPH (LOD=0.03)	1.3	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
15	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	<0.010	2.4	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)
16	Cadmi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0.0003)	0.003	Ref. US EPA METHOD 200.8,1994 (*)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
17	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0.0003)	0.01	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
18	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)	mg/L	17.8	250 hoặc 300	TCVN 6194:1996 (*)
19	Chromi (Cr)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.05	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
20	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	1	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	22.8	300	TCVN 6224:1996 (*)
22	Florua (Fluoride) (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.05)	1.5	US EPA Method 300.0 (a)
23	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	<0.05	2	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
24	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.1	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
25	Natri (Na)	mg/L	5.64	200	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
26	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	<0.05	0.2	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
27	Nickel (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.07	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
28	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	0.69	11	Ref. TCVN 6180:1996 (*)
29	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	KPH (LOD=0.006)	0.9	TCVN 6178: 1996 (*)
30	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.3	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
31	Seleni (Se)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.04	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
32	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)	mg/L	KPH (LOD=3.0)	250	SMEWW 4500- (SO ₄ ²⁻) .(E):2023 (*)
33	Sunfua (Sulfide) (S ²⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.02)	0.05	EPA 376.2003 (a)
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0.00015)	0.001	Ref. US EPA METHOD 200.8, 1994 (*)
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	61.0	1000	SMEWW 2540C:2023 (*)
36	Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.005)	0.05	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984) (a)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
Thông số hữu cơ					
a. Nhóm alkan clo hóa					
37	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2000	Ref. EPA 8260D (*)
38	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	30	Ref. EPA 8260D (*)
39	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	50	Ref. EPA 8260D (*)
40	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2	Ref. EPA 8260D
41	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D (*)
42	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	Ref. EPA 8260D (*)
43	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	8	Ref. EPA 8260D (*)
44	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.3	Ref. EPA 8260D
b. Hydrocarbua thơm					
45	Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	10	Ref. EPA 8260D (*)
46	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	Ref. EPA 8260D (*)
47	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	µg/L	KPH (LOD=0.3)	9	Ref. EPA 528
48	Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D (*)
49	Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	700	Ref. EPA 8260D (*)
50	Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	500	Ref. EPA 8260D (*)
c. Nhóm benzen clo hóa					
51	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1000	Ref. EPA 8260D (*)
52	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	Ref. EPA 8260D

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
53	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D
d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
54	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.5	KN/QTH391
55	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.4	KN/QTH391
56	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆)	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật					
57	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1	Ref. EPA 8260D
58	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	Ref. EPA 8260D (*)
59	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D
60	2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391
61	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	90	KN/QTH391
62	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391
63	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH391
64	Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	KPH (LOD=0.03)	100	KN/QTH391
65	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	KPH (LOD=1.0)	5	Ref. TCVN 7876:2008; TCVN 9333:2012
66	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	KPH (LOD=0.03)	30	KN/QTH391
67	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	µg/L	KPH (LOD=0.015)	0.2	KN/QTH391
68	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391
69	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
70	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	KPH (LOD=0.03)	1	KN/QTH391
71	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	100	KN/QTH391
72	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391
73	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	200	KN/QTH391
74	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391
75	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.3)	2	KN/QTH391
76	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH391
77	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391
78	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)	µg/L	KPH (LOD=0.3)	6	KN/QTH391
79	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391
80	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391
81	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391
82	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅)	µg/L	KPH (LOD=0.3)	2	KN/QTH391
83	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
84	2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	200	Ref. EPA 8260D
85	Bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH537
86	Formaldehyde (CH ₂ O)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	500	Ref. EPA 8260D
87	Monochloramine (NH ₂ Cl)	µg/L	KPH (LOD=600)	3000	Ref. EPA 8260D
Nhóm Trihalomethane (THM)					

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
88	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	60	Ref. EPA 8260D (*)
89	Bromoform (CHBr ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	Ref. EPA 8260D (*)
90	Chloroform (CHCl ₃)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	Ref. EPA 8260D (*)
91	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	Ref. EPA 8260D (*)
Nhóm Halogenated acetonitrile					
92	Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	70	Ref. EPA 8260D
93	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D
94	Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N)	µg/L	KPH (LOD=0.3)	1	Ref. EPA 8260D
Nhóm Haloacetic acid (HAA)					
95	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	Ref. EPA 8260D
96	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	50	Ref. EPA 8260D
97	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂)	µg/L	KPH (LOD=0.6)	200	Ref. EPA 8260D
Thông số nhiễm phóng xạ					
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	KPH (LOD=0.02)	0.1	ISO 9696:2017 (a)
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	0.16 ± 0.04	1.0	ISO 9697:2018 (a)